

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 367/2020/DS-PT

Ngày: 15-12-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Thanh Mỹ

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Vào ngày 09 và ngày 15 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 401/2020/TLPT-DS ngày 28 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 463/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Võ Thị Thanh T, sinh năm 1966 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Bình Phú Q, xã Bình T, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Chị Phạm Thị Mộng T1, sinh năm 1983.

Địa chỉ: khóm Bình T, thị trấn Lấp Vò, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T1: Anh Trần Văn N, sinh năm: 1974, địa chỉ: ấp Tân B, xã Hoà T, huyện Lai V, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản uỷ quyền đề ngày 31/01/2020) (có mặt).

3. *Người kháng cáo:* Chị Phạm Thị Mộng T1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Võ Thị Thanh T trình bày:

Từ năm 2016 chị Võ Thị Thanh T và chị Phạm Thị Mộng T1 có cho vay qua lại với nhau nhiều lần. Do tin tưởng lẫn nhau nên nhiều khi chị T cho vay không làm biên nhận. Trong năm 2018, chị T1 tiếp tục vay tiền của chị T nhiều lần, nhưng chỉ có 04 lần chị T1 vay là có làm biên nhận, cụ thể:

- Vào ngày 16/12/2017al (nhằm ngày 01/02/2018dl), chị T1 vay của chị T 500.000.000đ lãi suất 3%/tháng để thanh toán tiền hàng công ty cuối năm hẹn đến ngày 16/02/2018 al sẽ trả lại, khi nhận tiền chị T1 có ghi biên nhận, nhưng đến nay chưa trả.

- Để có tiền vốn trả xoay vòng thì chị T1 hỏi mượn chị T tiếp số tiền là 700.000.000đ nhận hai lần trên một giấy nợ: Ngày 28/8/2018 dl mượn 150.000.000đ, hẹn 25 al trả, ngày 29/8/2018 dl mượn 550.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 2.200đ/ngày/1.000.000đ.

- Ngày 01/9/2018 al, chị T1 vay 300.000.000đ. Ngày 08/11/2018 dl chị T1 vay 350.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 2.200đ/ngày/1.000.000đ, chị T1 cam kết sẽ trả hết tất cả số tiền vay trên.

Tổng số tiền mà chị T1 vay của chị T trong 04 biên nhận nợ là 1.850.000.000đ. Mặc dù chị T đòi nhiều lần và chị T1 cam kết sẽ trả tất cả số tiền vay trên nhưng đến nay chị T1 chưa trả tiền. Nay chị Võ Thị Thanh T yêu cầu Tòa án buộc chị Phạm Thị Mộng T1 trả cho chị T số tiền là 1.850.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Ngoài số tiền chị T cho chị T1 vay trong 04 biên nhận nợ thì chị T còn cho chị T1 vay rất nhiều lần nhưng không làm biên nhận nợ.

Đối với chị T1 cho rằng hai bên đã chốt nợ ngày 03/12/2018. Chị T thừa nhận tờ giấy này do chị T ghi, nhưng không phải là số tiền mà chị T1 trả trong bốn biên nhận nợ mà chị T đang khởi kiện mà những số tiền mà chị T1 vay không có làm biên nhận, chị T ghi để chị T1 biết số tiền không làm biên nhận ở các khoản vay khác chị T1 còn nợ số tiền trên. Nên biên nhận chị T mới ghi ngày 17/11 trả 46.370.000đ còn nợ 3.630.000, ngày 27/11 trả 134.138.000đ còn nợ lãi 15.862.000đ và ngày 3/12/2018 trả 71.200.000đ còn nợ 8.800.000đ, còn nợ là 28.292.000đ. Đối với những số tiền cho vay không làm biên nhận chị T1 chưa trả đủ nhưng do không có chứng cứ để chứng minh nên chị T chưa khởi kiện yêu cầu chị T1 trả nợ. Nay chị T chỉ khởi kiện yêu cầu chị T1 có nghĩa vụ

trả số tiền vay gốc trong 04 biên nhận nêu trên mà chị T1 chưa trả.

Bị đơn chị Phạm Thị Mộng T1 trình bày:

Chị T1 thừa nhận 04 biên nhận gồm biên nhận ngày 16/12/2017 al, biên nhận ghi ngày 28/8/2018 150tr hẹn 25al trả, ngày 29/8/2018 550tr hẹn 1 tuần, biên nhận ngày 01/9/2018al và biên nhận đề ngày 8/11/2018 dl là đều do chị Phạm Thị Mộng T1 ký tên nhưng số tiền nợ không phải như chị T khởi kiện mà cụ thể là: Ngày 16/12/2017al, chị T1 có vay của chị T số tiền là 500.000.000đ, lãi tính 1.000.000đ trả lãi 2.200đ/ngày. Trong quá trình vay chị T1 có trả vốn và lãi nhưng không đầy đủ. Sau đó, chị T đã gộp lãi và vốn lại thành số tiền là 700.000.000đ, chị T ghi sẵn tờ giấy nội dung “*ngày 28/8/2018 150 tr hẹn 25al trả, ngày 29/8/2018 550tr hẹn 1 tuần trả và chị Tiền ký tên xác nhận*”. Đến hạn trả nợ thì chị T1 đã trả xong cho chị T số tiền nợ theo như giấy hẹn nợ nên hiện nay không còn nợ chị T số tiền này. Việc chị T1 trả số tiền 700.000.000đ cho chị T thì không có làm giấy tờ gì và chị T1 cũng không lấy lại biên nhận nợ. Sau khi trả xong nợ thì vào ngày 01/9/2018 al chị T1 vay tiếp chị T số tiền là 300.000.000đ và ngày 08/11/2018 dl chị T1 vay tiếp chị T số tiền 350.000.000đ, tổng cộng hai lần vay sau là 650.000.000đ. Số tiền hai lần vay sau chị T1 đã trả chỉ còn nợ chị T số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Trong quá trình chị T1 trả tiền vốn lãi cho chị T thì không có giấy tờ gì để chứng minh và cũng không có ai biết nhưng đến ngày 03/12/2018 giữa hai bên đã quyết toán và kết sổ nợ nên chị T có làm giấy chốt sổ nợ giao cho chị T1 giữ bản chính, ghi số tiền vốn còn nợ là 100.000.000đ và lãi là 28.292.000đ, tổng cộng vốn lãi 128.292.000đ. Ngoài việc trả bằng tiền mặt, chị T1 còn trả cho chị T qua ngân hàng Vietcombank chi nhánh Lấp Vò. Nay chị T1 thừa nhận chỉ còn nợ lại của chị T số tiền vốn là 100.000.000đ, lãi là 28.292.000đ, tổng cộng là 128.292.000đ và đồng ý trả số tiền trên cho chị T.

Ngoài 04 lần chị T1 vay tiền của chị T có biên nhận ra thì chị T1 không có vay tiền của chị T lần nào khác.

Tại bản án sơ thẩm số 76/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lấp V đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Thanh T.

Buộc chị Phạm Thị Mộng T1 có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị Thanh T số tiền vay gốc còn nợ là 1.430.000.000đ (Một tỷ bốn trăm ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành

xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phạm Thị Mộng T1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 54.900.000đ (Năm mươi bốn triệu chín trăm nghìn đồng).

Chị Võ Thị Thanh T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 20.800.000đ (Hai mươi triệu Tám trăm đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 33.750.000đ (Ba mươi ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số BH/2018/ 0009025 ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lấp V. Chị T còn được nhận lại số tiền là 12.950.000đ (Mười hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn chị Phạm Thị Mộng T1 kháng cáo đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 76/2020/DS-ST ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Lấp V, yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Võ Thị Thanh T. Chị Phạm Thị Mộng T1 đồng ý trả cho chị Võ Thị Thanh T số tiền vốn và tiền lãi là 128.292.000 đồng.

- Tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Nguyên đơn bà Võ Thị Thanh T trình bày: Không đồng ý với nội dung kháng cáo của chị T1, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Bị đơn chị Phạm Thị Mộng T1 ủy quyền cho anh Trần Văn N trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Võ Thị Thanh T. Chị Phạm Thị Mộng T1 đồng ý trả cho chị Võ Thị Thanh T số tiền vốn và tiền lãi là 128.292.000 đồng. Lý do, biên nhận ngày 16/12/2017 al vay 500.000.000 đồng đã trả xong cho chị T bằng tiền mặt nhưng không có giấy tờ, biên nhận ngày 28/8/2018 và ngày 29/8/2018 vay 700.000.000 đồng đã trả xong bằng tiền mặt, biên nhận ngày 01/9/2018 al vay 300.000.000 đồng đã trả xong bằng tiền mặt, biên nhận ngày 08/11/2018 dl vay 350.000.000 đồng trả bằng cách nhờ chị H chuyển khoản cho chị Thanh T 02 lần. Đến ngày 03/12/2018, chị T tổng kết nợ ghi giấy cho chị T1 giữ, chị T1 còn nợ vốn vay 100.000.000 đồng, tiền lãi 28.292.000 đồng, tổng cộng là 128.292.000 đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Xét biên nhận ngày 16/12/2017 al số tiền 500.000.000 đồng. Bị đơn cho rằng trả xong nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Đối với tờ biên nhận ngày 28/8/2018 và ngày 29/8/2018 số tiền 700.000.000 đồng, bị đơn cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã trả xong. Tuy nhiên trong biên nhận có ghi chị T1 còn nợ 280 triệu đồng, nên xác định số tiền còn nợ là 280.000.000 đồng. Đối với khoản vay 300.000.000 đồng ngày 01/9/2018 al và khoản vay 350.000.000 đồng theo biên nhận ngày 08/11/2018dl, bị đơn cho rằng chỉ nợ 128.292.000 đồng theo giấy chốt nợ ngày 03/12/2018. Nhưng bị đơn không giải thích được nội dung chốt nợ liên quan đến 4 biên nhận, còn nguyên đơn cho rằng đây là chốt tiền vay khác không phải trong 4 biên nhận, nên lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ.

Đối với số tiền vay 350.000.000 đồng, bị đơn xuất trình được chứng cứ đã chuyển khoản trả cho nguyên đơn 2 lần vào ngày 27/11/2018 và ngày 29/11/2018. Nguyên đơn cho rằng chị T1 mượn dùm cho chị Thu H 400.000.000 đồng, nên chị Thu H chuyển trả cho chị T 350.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng trả bằng tiền mặt, nhưng chị T không xuất trình được chứng cứ chứng minh, nên xác định số tiền 350 triệu đồng là chị T1 trả cho chị Thanh T. Như vậy, chị Mộng T1 vay của chị Thanh T số tiền 1.850.000.000 đồng đã trả 770.000.000 đồng, còn nợ là 1.080.000.000 đồng.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị Tiên, sửa 01 phần bản án sơ thẩm. Buộc chị T1 trả cho chị Thanh T số tiền là 1.080.000.000 đồng.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn chị Phạm Thị Mộng T1 kháng cáo yêu cầu Tòa phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị Thanh T. Chị Phạm Thị Mộng T1 đồng ý trả cho chị Võ Thị Thanh T số tiền vốn và tiền lãi là 128.292.000 đồng.

[2] Hội đồng xét xử xét thấy: Trong năm 2018 chị T có cho chị T1 vay tiền thể hiện trong 4 biên nhận vay, cụ thể: Biên nhận ngày 16/12/2017 al vay

500.000.000 đồng, biên nhận ngày 28/8/2018 dl vay 150.000.000 đồng, ngày 29/8/2018 vay 550.000.000 đồng, biên nhận ngày 01/9/2018 al vay 300.000.000 đồng, biên nhận ngày 08/11/2018 dl vay 350.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh N đại diện theo ủy quyền của chị T1 thừa nhận, chị T1 có vay của chị T 1.850.000.000 đồng theo 4 biên nhận do chị T xuất trình.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của chị T1, chị cho rằng chỉ còn nợ của chị Võ Thị Thanh T số tiền vốn 100.000.000 đồng và tiền lãi 28.292.000 đồng tổng cộng tiền vốn và lãi là 128.292.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, chị T1 kháng cáo căn cứ vào nội dung tờ giấy có tiêu đề “*Tiền còn nợ*” thể hiện ngày 17/11 trả 46.370.000đ còn nợ 3.630.000đ, ngày 27/11 trả 134.138.000đ còn nợ lãi 15.862.000đ và ngày 3/12/2018 trả 71.200.000đ còn nợ 8.800.000đ, còn nợ là 28.292.000đ. Tờ giấy này có nội dung không rõ ràng, không thể hiện được việc chị Mộng T1 trả tiền là trả cho những khoản tiền vay nào trong 4 biên nhận vay nêu trên. Trong khi đó chị T xác định đây là giấy tính tiền vốn, lãi và hụi của khoản vay khác. Ngoài ra tại phiên tòa phúc thẩm, anh Phan Hữu H (làm chứng cho chị Mộng T1) trình bày anh H chứng kiến biết việc giữa chị Thanh T và chị Mộng T1 trao đổi với nhau về việc chốt nợ, nhưng anh không biết rõ chốt nợ của khoản vay nào. Tuy nhiên lời trình bày của anh H không được chị Thanh T thừa nhận, đồng thời chị T cũng xác định giữa chị T và anh H có mâu thuẫn với nhau, do anh H nợ tiền của chị T nhưng không trả. Như vậy, lời trình bày của anh H không khách quan và cũng không đủ cơ sở để xác định tờ giấy có tiêu đề “*tiền còn nợ*” là giấy tổng kết nợ giữa chị T và chị T1.

[4] Xét biên nhận ngày 16/12/2017 al chị T1 vay 500.000.000 đồng và biên nhận ngày 01/9/2018 al vay 300.000.000 đồng, chị T1 cho rằng đã trả xong bằng tiền mặt, nhưng chị T1 không cung cấp được giấy tờ cũng như các chứng cứ khác chứng minh cho lời trình bày của mình nên không chấp nhận kháng cáo của chị T1.

[5] Xét biên nhận ngày 28/8/2018 vay 150.000.000 đồng, ngày 29/8/2018 vay 550.000.000 đồng chị T1 cho rằng đã trả xong bằng tiền mặt, nhưng chị T1 không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Trong khi đó thể hiện trong sổ của chị T có ghi số tiền mà chị T1 trả nhiều lần còn nợ 280.000.000 đồng, nên Tòa sơ thẩm chỉ chấp nhận 01 phần yêu cầu của chị T1 là có căn cứ, nên không chấp nhận kháng cáo của chị T1.

[6] Xét biên nhận vay ngày 8/11/2018 dl, chị T1 xuất trình được chứng cứ chứng minh vào ngày 27/11/2018 chị T1 chuyển khoản trả cho chị T số tiền là 150.000.000 đồng và ngày 29/11/2018 chuyển khoản trả số tiền là 200.000.000

đồng bằng tài khoản của chị Nguyễn Thị Thu H để trả cho khoản vay 350.000.00 đồng của biên nhận ngày 08/11/2018 dl, nội dung chuyển khoản ghi Mộng T1 chuyển. Đối với chị T cho rằng đây là số tiền chị T1 mượn dùm chị Thu H 400.000.000 đồng nên chị H chuyển trả cho chị T 350.000.000 đồng, còn 50.000.000 đồng trả bằng tiền mặt. Nhưng chị T không xuất trình được chứng cứ chứng minh. Trong khi đó anh N (đại diện theo ủy quyền của chị T1) trình bày: Chị T1 nhờ chị H chuyển trả cho chị T đối với khoản vay 350.000.000 đồng là có căn cứ phù hợp với biên nhận ngày 08/11/2018 dl phù hợp với bản sao kê của Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đồng Tháp cung cấp (bút lục 117), nên chấp nhận kháng cáo của chị T1 về việc đã trả cho chị T số tiền 350.000.000 đồng. Như vậy, chị Mộng T1 còn nợ chị Thanh T tổng cộng là 1.080.000.000 đồng.

[7] Từ những nhận định trên, xét thấy kháng cáo của chị T1 một phần có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị T1. Chị T1 có nghĩa vụ trả cho chị T số tiền là 1.080.000.000 đồng.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị T1, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[9] Xét bản án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của chị T1 về việc đã trả cho chị T 350.000.000 đồng theo biên nhận ngày 08/11/2018 là không có căn cứ gây thiệt hại đến quyền lợi của chị T1. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần sửa 01 phần bản án sơ thẩm, buộc chị Phạm Thị Mộng T1 chỉ có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị Thanh T số tiền vay gốc là 1.080.000.000 đồng.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chị T không được chấp nhận yêu cầu đối với số tiền 770.000.000 đồng, nên chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 770.000.000 đồng, chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền 1.080.000.000 đồng mà chị T1 có nghĩa vụ trả cho chị T.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên chị T1 không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8] Các phần khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Phạm Thị Mộng T1.
- Sửa bản án sơ thẩm số 76/2020/DS-ST ngày 14/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lấp V, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Võ Thị Thanh T.

Buộc chị Phạm Thị Mộng T1 có nghĩa vụ trả cho chị Võ Thị Thanh T số tiền vay gốc còn nợ là 1.080.000.000đ (Một tỷ, không trăm, tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phạm Thị Mộng T1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 44.400.000đ (Bốn mươi bốn triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Chị Võ Thị Thanh T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 34.800.000đ. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 33.750.000đ theo biên lai số 0009025 ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lấp V. Chị T còn nộp tiếp số tiền là 1.050.000 đồng (Một triệu, không trăm, năm mươi nghìn đồng).

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Phạm Thị Mộng T1 không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0009570 ngày 29/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lấp V, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- Phòng KTNV - THA TA Tỉnh;
- VP TA Tỉnh;
- Tòa án nhân dân huyện Lấp V;
- Chi Cục THA DS huyện Lấp V;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ VA (V).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thanh